

TỔNG QUAN PHÁT ÂM

ÂM PHỤ ÂM (P1)

TỔNG QUAN VỀ PHỤ ÂM

Âm phụ âm là các âm thanh được thành từ việc chúng ta nói các phụ âm trong tiếng Anh.

Phụ âm trong tiếng Anh được chia thành 3 nhóm chính: Phụ âm đơn, phụ âm ghép và phụ âm kép.

Khi phát âm phụ âm, chúng ta cần lưu ý tới việc “bật hơi” hoặc “rung” của từng âm. Ngoài ra, cần chú ý tới khẩu hình của từng phụ âm khi nói.

Phụ âm đơn là những phụ âm đứng riêng lẻ tạo thành một âm phụ âm: B/b - C/c - D/d - F/f - G/g - H/h - J/j - K/k - L/l - M/m - N/n - P/p - QU/qu - R/r - T/t - V/v - W/w - Z/z

Bay	Key	Said	Push	Quiz	Zoo
Vain	Farm	Joke	Lime	Corn	Tape
Will	Rain	Gap	Vault	Hell	Date
Pink	Niece	Role	Bean	Tear	Quite

Phụ âm ghép là những phụ âm được ghép bởi 2 phụ âm đơn để tạo thành một âm phụ âm duy nhất: TH/th – SH/sh – CH/ch – PH/ph

Thought	Shape	Chair	Photo
Chief	These	Shock	Thank
Chef	Chaos	Physic	Share

Phụ âm kép là tổ hợp của nhiều phụ âm đơn để tạo thành một tổ hợp âm phụ âm kép: Cr – Fr – Tr – Sk – Sch – Sp – Spr

Cry	School	Draught	Spring
Sky	Friend	Slow	Pray
Train	Small	Group	Snail

Lưu ý: Khi phát âm một từ, chúng ta cần phải phát âm được phụ âm cuối của từ.

Review: Các âm phụ âm trong tiếng Anh

Các âm phụ âm vô thanh

1. /p/ - pet – rope

2. /t/ - ten – seat
3. /k/ - class – back
4. /f/ - fault – leaf
5. /θ/ - thank – breath
6. /s/ - sink – price
7. /ʃ/ - pressure – wish
8. /tʃ/ - choke – rich
9. /h/ - hat - hold

Các âm phụ âm hữu thanh

10. /b/ - bet – robe
11. /d/ - den – seed
12. /g/ - glass – bag
13. /v/ - very – leave
14. /ð/ - this – breathe
15. /z/ - zinc – prize
16. /ʒ/ - pleasure – large
17. /dʒ/ - joke – bridge
18. /m/ - mean – from
19. /n/ - nice – fun
20. /ŋ/ - sing – king
21. /l/ - long – file
22. /r/ - read – fire
23. /w/ - win – wait
24. /j/ - yes – young

Lưu ý: Trong tiếng Anh, các phụ âm [d – f – k – l – m – n – p – q – r – v – w – z - ng - sh – br – cr ...] sẽ tạo ra các âm phụ âm tương ứng / d – f – k – l – m – n – p – q – r – v – w – z – ŋ - ʃ/.

Tuy nhiên, có nhiều phụ âm sẽ tạo ra nhiều hơn một âm phụ âm như [s – t – c – ch ...].

ÂM PHỤ ÂM PHỔ BIẾN TỪ PHỤ ÂM [S]

Phụ âm [s] được phát âm thành nhiều âm phụ âm khác nhau như:

- /s/ - See – Seem – Say
- /z/ - Closer – Easy – Busy
- /ʃ/ - Sure - Sugar

1. Phụ âm [s] được phát âm thành /s/ khi đứng đầu các âm tiết trong tiếng Anh.

Same	Song	Send	Sea
Said	Seat	Sink	Son

Ngoại lệ: Sure – Sugar /ʃ/

2. Phụ âm [s] được phát âm thành /z/ khi đứng giữa hai nguyên âm trong từ.

Easy	Busy	Closer	Housing
Result	Reason	Desire	Resort

Ngoại lệ: Basic – Research – Chasing /s/

Lưu ý: Phụ âm [s] được phát âm thành /z/ khi [s] đứng giữa hai nguyên âm trong từ, và [s] trong hậu tố: -sure, -sia, -sion

Measure	Pleasure	Vision	Asia
---------	----------	--------	------

Chú ý: Phụ âm [s] được phát âm thành /ʃ/ khi [s] không đứng giữa hai nguyên âm trong từ, và [s] trong hậu tố: -sure, -sia, -sion

Ensure	Pressure	Assure	Passion
--------	----------	--------	---------

3. Phụ âm [s] ở cuối một từ sẽ được phát âm thành /s/ hoặc /z/ tùy theo âm liền trước [s]

Nếu liền trước [s] là một phụ âm vô thanh, [s] sẽ được phát âm thành /s/ như: Miss – Works – Stops – Sits

Nếu liền trước [s] là một phụ âm hữu thanh hoặc nguyên âm, [s] sẽ được phát âm thành /z/ như: Has – Needs – Was – Cleans

Quiz 1: Hãy lựa chọn từ có phụ âm [s] gạch chân phát âm khác với các từ còn lại.

- | | | | |
|------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| 1. A. Sea <u>s</u> on | B. Sa <u>m</u> ple | C. Ba <u>s</u> ic | D. Re <u>s</u> earch |
| 2. A. Vi <u>s</u> it | B. Era <u>s</u> er | C. Re <u>s</u> ort | D. Cha <u>s</u> ing |
| 3. A. Cat <u>s</u> | B. Mess <u>s</u> | C. New <u>s</u> | D. Stop <u>s</u> |
| 4. A. Clo <u>s</u> ure | B. Ins <u>u</u> re | C. Treas <u>u</u> re | D. Leis <u>u</u> re |
| 5. A. S <u>u</u> re | B. S <u>u</u> gar | C. Pass <u>u</u> ion | D. S <u>u</u> it |

ÂM PHỤ ÂM PHỔ BIẾN TỪ PHỤ ÂM [C]

Phụ âm [c] được phát âm thành nhiều âm phụ âm khác nhau như:

- /s/ - City – Center
- /k/ - Cat – Corn
- /ʃ/ - Ocean – Special

1. Phụ âm [c] được phát âm thành /k/ khi [c] đứng trước các nguyên âm [o] – [u] – [a]

Corn	Cope	Coke	Comb
Cut	Curve	Cup	Cue
Call	Cave	Cap	Car

2. Phụ âm [c] được phát âm thành /s/ khi [c] đứng trước các nguyên âm [e] – [i] – [y]

Center	Cent	Cease	Cedar
City	Cigar	Civil	Racing
Spicy	Cyber	Cycle	Policy

Ngoại lệ: Ocean /ʃ/

Lưu ý: Hậu tố “ce” được phát âm thành /s/

Nice	Face	Sentence	Price
------	------	----------	-------

Lưu ý: Phụ âm kép “sc” sẽ được phát âm thành “sk” nếu theo sau là nguyên âm [o] – [a] – [u].

Scar	Score	Scan	Skuba
------	-------	------	-------

Lưu ý: Phụ âm kép “sc” sẽ được phát âm thành “s” nếu theo sau là nguyên âm [e] – [i] – [y].

Science	Scissors	Scene	Scent
---------	----------	-------	-------

3. Phụ âm [c] được phát âm thành /ʃ/ khi [c] trong các vần –cial, -cious.

Special	Social	Crucial	Artificial
Conscious	Precious	Spacious	Delicious

ÂM PHỤ ÂM PHỔ BIẾN TỪ PHỤ ÂM [T]

Phụ âm [t] được phát âm thành nhiều âm phụ âm khác nhau như:

- /t/ - Time – Take – Tell
- /ʃ/ - Motion – Initial
- /tʃ/ - Nature – Tuesday

1. Phụ âm [t] được phát âm thành /t/ khi [t] đứng trước các nguyên âm trong tiếng Anh.

Tea	Take	Top	Target
Tear	Tip	Attack	Water

Lưu ý: Phát âm của âm /t/ khi đứng cuối một từ.

Cat	Hate	Meet	Beat
-----	------	------	------

Chú ý: Trong giọng Anh Mỹ, khi phụ âm [t] đứng giữa hai nguyên âm, [t] sẽ được phát âm thành /fast d/.

Water	Letter	Meeting	Seated
-------	--------	---------	--------

Chú ý: Trong giọng Anh Mỹ, khi phụ âm [t] đứng liền sau phụ âm [n], phụ âm [t] sẽ không được phát âm.

Center	Counter	Plenty	Dentist
--------	---------	--------	---------

Chú ý: Trong giọng Anh Mỹ, tổ hợp âm /tən/ sẽ được phát âm thành /ən/ (phụ âm [t] không được phát âm).

Cotton	Eaten	Important	Mountain
--------	-------	-----------	----------

(1) He has just written a better letter.

(2) This mountain is an important symbol of this city.

2. Phụ âm [t] được phát âm thành /ʃ/ khi [t] ở trong các vần: -tion, -tial, -tious.

Motion	Mention	Initial	Essential
Cautious	Nutritious	Nation	Partial

3. Phụ âm [t] được phát âm thành /tʃ/ khi [t] ở trong các vần: -stion, -ture.

Question	Suggestion	Exhaustion
Nature	Mature	Feature

Chú ý: Trong giọng Anh Anh, khi phụ âm [t] kết hợp với âm nguyên âm /u:/, phụ âm /t/ thường được phát âm thành /tʃ/.

Tuesday	Tune	Tutor	Tube
---------	------	-------	------

Quiz 11: Hãy lựa chọn từ có phụ âm [t] gạch chân phát âm khác với các từ còn lại.

1. A. Tear B. Take C. Attack D. Initial
2. A. Motion B. Question C. Nature D. Tuesday

Practice 6: Hãy lựa chọn từ có nguyên âm gạch chân phát âm khác với các từ còn lại.

- | | | | |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 1. A. <u>C</u> at | B. <u>K</u> ey | C. <u>C</u> up | D. <u>C</u> ent |
| 2. A. Spe <u>c</u> ial | B. <u>S</u> cent | C. Press <u>u</u> re | D. <u>S</u> ure |
| 3. A. Clea <u>n</u> s | B. Ra <u>c</u> e | C. Pri <u>z</u> e | D. Mea <u>n</u> s |
| 4. A. Cha <u>s</u> ing | B. Ea <u>s</u> y | C. Bu <u>s</u> y | D. Era <u>s</u> er |
| 5. A. <u>S</u> hoot | B. O <u>c</u> ean | C. <u>C</u> edar | D. Spe <u>c</u> ial |
| 6. A. Essent <u>i</u> al | B. Spa <u>c</u> ious | C. Ca <u>t</u> ious | D. Creat <u>u</u> re |
| 7. A. <u>C</u> ease | B. <u>C</u> ycle | C. Hou <u>s</u> ing | D. <u>S</u> eat |
| 8. A. Dist <u>a</u> nt | B. Ra <u>t</u> io | C. Lo <u>t</u> us | D. Lat <u>e</u> r |
| 9. A. Mot <u>i</u> on | B. Pass <u>i</u> on | C. Part <u>i</u> al | D. Suggest <u>i</u> on |
| 10. A. Sugar | B. Ocean | C. Nature | D. Pension |